

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 21/2018/HNGĐ-PT
Ngày 13/4/2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và cấp dưỡng nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 12/2018/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 88/2018/QĐPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Hữu B, sinh năm: 1973

Địa chỉ: ấp HT, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm: 1969

Địa chỉ: ấp HT, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trương Văn T – Văn phòng Luật sư Trương Văn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Người làm chứng phía nguyên đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm: 1967

Địa chỉ: ấp HT, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người làm chứng phía bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1957

Địa chỉ: ấp HT, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: bị đơn bà Trần Thị Thu H.

(ông B, bà H, Luật sư T, ông K, bà T1 có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Lê Hữu B trình bày:

Ông và bà H do quen biết rồi tự nguyện kết hôn với nhau, không ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 29/10/2001. Sau cưới ông và bà H chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm, thời gian sau này do tính tình của hai bên có nhiều điểm không hợp nhau, đời sống vợ chồng không hòa hợp nên thường xuyên cự cãi. Mặc dù, ông đã cố gắng tìm mọi cách để giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng nhưng vẫn không đạt kết quả, đến tháng 3 năm 2017 ông và bà H đã sống ly thân đến nay. Do không còn tình cảm vợ chồng nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H, không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung là Lê Trần Huệ T2, sinh ngày 12/3/2004 và Lê Tuấn N, sinh ngày 03/12/2006 (các con hiện đang sống chung với bà H). Ông đồng ý để cho bà H tiếp tục nuôi con, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con theo mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/người con/tháng cho đến khi hai con tròn 18 tuổi. Trong trường hợp bà H không đồng ý nuôi con thì ông cũng chấp nhận nuôi con và yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng theo pháp luật qui định.

Về tài sản: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản.

Về nợ: ông xác định là không có nợ.

Trong biên bản hòa giải ngày 27 tháng 12 năm 2017, ông Lê Hữu B thay đổi yêu cầu về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, cụ thể như sau:

Ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai con chung, yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo mức cấp dưỡng do pháp luật quy định. Trong trường hợp bà H được quyền nuôi con thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo mức cấp dưỡng do pháp luật quy định.

Trong biên bản hòa giải ngày 30 tháng 11 năm 2017, bị đơn là bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà đồng ý với phần trình bày của ông B về thời gian kết hôn, địa điểm đăng ký kết hôn và về con chung. Sau khi cưới bà và ông B chung sống với nhau hạnh phúc, đến đầu năm 2017 thì giữa bà và ông B mới phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2017 đến nay mà không hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do ông B đi làm ăn xa, có ngoại tình với người phụ nữ khác,

ít khi về nhà và không quan tâm đến vợ con. Đến tháng 7 năm 2017, ông B gửi đơn xin ly hôn với bà nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện. Kể từ ngày ông B rút đơn khởi kiện đến nay thì giữa bà và ông B vẫn không thể hàn gắn với nhau, vợ chồng không còn sống chung do ông B không có trở về nhà. Bà H xác định cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông B hiện nay không còn hạnh phúc, bản thân bà cũng không có biện pháp gì nhằm hàn gắn lại mối quan hệ hôn nhân. Mặc dù vậy, đối với yêu cầu ly hôn của ông B thì bà H không đồng ý ly hôn vì những lý do ông B nêu trong đơn khởi kiện là không đúng sự thật.

Về con chung: trong trường hợp phải ly hôn thì bà H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 (hai) con chung là Lê Trần Huệ T2, sinh ngày: 12/3/2004 và Lê Tuấn N, sinh ngày: 03/12/2006 (hiện hai cháu Huệ T2 và Tuấn N đang sống với bà Trần Thị Thu H). Bà H yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo mức cấp dưỡng 5.000.000 đồng/người con/tháng cho đến khi hai người con tròn 18 tuổi.

Về tài sản: bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản.

Về nợ: bà H xác định là không có nợ.

Trong biên bản hòa giải ngày 27/12/2017, bà Trần Thị Thu H thay đổi yêu cầu về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, cụ thể như sau:

Bà không đồng ý nuôi hai người con chung, bà đề cho ông B được quyền nuôi con và bà đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo mức cấp dưỡng do pháp luật quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B và bà H thống nhất với nhau: trong trường hợp phải ly hôn thì bà H được quyền trực tiếp nuôi 02 (hai) con chung, ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/người con/tháng cho đến khi hai con tròn 18 tuổi.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 84, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: ông Lê Hữu B được ly hôn với bà Trần Thị Thu H.

2. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:

- Giao cho bà Trần Thị Thu H được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi hai con chung giữa bà với ông Lê Hữu B là cháu Lê Trần Huệ T2, sinh ngày

12/3/2004 và cháu Lê Tuấn N, sinh ngày 03/12/2006 (hai con hiện đang sống chung với bà Trần Thị Thu H);

- Ông Lê Hữu B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con (cháu Lê Trần Huệ T2, sinh ngày 12/3/2004 và cháu Lê Tuấn N, sinh ngày 03/12/2006) theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng, với mức cấp dưỡng là 3.000.000đ (ba triệu đồng)/người con/tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu Lê Trần Huệ T2 và cháu Lê Tuấn N tròn mười tám tuổi.

- Ông Lê Hữu B có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông B thực hiện quyền này. Trong trường hợp ông B lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông B.

- Vì lợi ích của con chung, ông Lê Hữu B, bà Trần Thị Thu H hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Khi có lý do chính đáng, ông Lê Hữu B, bà Trần Thị Thu H có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Ông Lê Hữu B và bà Trần Thị Thu H không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản: ông Lê Hữu B, bà Trần Thị Thu H thống nhất xác định là ông, bà không yêu cầu giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về nợ: ông Lê Hữu B và bà Trần Thị Thu H xác định là ông, bà không có nợ của ai; đồng thời Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 02 năm 2018, bị đơn bà Trần Thị Thu H có đơn kháng cáo với nội dung: yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Hữu B và yêu cầu phân chia tài sản chung giữa bà và ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H rút một phần kháng cáo, bà đồng ý ly hôn với ông B, bà chỉ kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung.

Phía bị đơn ông Lê Hữu B không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà H, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày quan điểm bảo vệ: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc bà H rút một phần kháng cáo do bà H

đồng ý ly hôn với ông B; về tài sản: tại phiên tòa sơ thẩm bà H và ông B không có tranh chấp về tài sản chung nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, nhưng đơn kháng cáo của bà H thì có kháng cáo yêu cầu chia tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm bà H rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân, bà H đồng ý ly hôn với ông B, bà H chỉ kháng cáo về phần tài sản. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận rút một phần kháng cáo của bà H, đình chỉ xét xử phúc thẩm về quan hệ hôn nhân, không chấp nhận kháng cáo của bà H về phần tài sản, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Trần Thị Thu H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Ông Lê Hữu B và bà Trần Thị Thu H quen biết và tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 29/10/2001 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung là Lê Trần Huệ T2, sinh ngày 12/3/2004 và Lê Tuấn N, sinh ngày 03/12/2006. Đến tháng 3/2017, ông B và bà H phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Ông B cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, đời sống vợ chồng không hòa hợp nên thường xuyên cãi nhau, ông đã tìm mọi cách để giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không đạt được, nên yêu cầu Tòa giải quyết cho ông được ly hôn với bà H. Vào tháng 6/2017, ông B có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà H, khi Tòa án hòa giải thì ông đồng ý rút đơn về đoàn tụ gia đình. Sau khi rút đơn thì vợ chồng cũng không thể chung sống hạnh phúc. Bà H thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B đi làm ăn xa có ngoại tình với người phụ nữ khác, ít khi về nhà và không quan tâm đến vợ con. Bà H cũng xác định cuộc sống giữa bà với ông B không còn hạnh phúc như ban đầu, bản thân bà cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, bà không đồng ý ly hôn vì những lý do ông B nêu ra trong đơn ly hôn là không đúng sự thật và bà không muốn hai con sống thiếu tình cảm gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng: trước đây ông B đã có nộp đơn ra Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn với bà H. Mặc dù, Tòa án tạo điều kiện hòa giải đoàn tụ để cả vợ chồng ông B và bà H về chung sống và cùng chăm sóc, giáo dục các con nhưng mục đích đoàn tụ gia đình vẫn không đạt

được. Hiện tại, đời sống vợ chồng giữa ông B và bà H phát sinh nhiều mâu thuẫn và bất đồng quan điểm trong cuộc sống không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Bản thân bà H cũng thừa nhận không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông B vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H. Tại biên bản xác minh ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đối với trưởng ấp và chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã H đều xác nhận tình trạng hôn nhân giữa ông B và bà H đã không còn hạnh phúc, bất đồng quan điểm trong cuộc sống không có tiếng nói chung và ông B, bà H đã sống ly thân hơn 06 tháng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà H đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Hữu B đối với bà Trần Thị Thu H là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông B đối với bà H là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H tự nguyện rút một phần kháng cáo, bà đồng ý ly hôn với ông B, chỉ kháng cáo yêu cầu chia tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm về quan hệ hôn nhân.

[2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung và nợ chung: do bà H rút một phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân, việc giải quyết ly hôn giữa ông B và bà H phát sinh hiệu lực nên phần con chung và cấp dưỡng nuôi con chung và nợ chung cũng phát sinh hiệu lực.

[3] Về tài sản chung: tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông B và bà H thống nhất với nhau tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặc dù đơn kháng cáo bà H có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phân chia tài sản chung của bà và ông B nhưng tại Tòa sơ thẩm thì hai bên đều không có tranh chấp nên cấp sơ thẩm không có xem xét giải quyết. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm cũng không cơ sở nào về tài sản chung giữa hai bên để xem xét kháng cáo của bà H về phần tài sản. Nếu bà H có yêu cầu giải quyết về tài sản chung giữa bà và ông B thì bà H có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết bằng một vụ kiện khác sau này. Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bà H yêu cầu chia tài sản chung là không phù hợp ở cấp phúc thẩm nên không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tài sản chung.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 312 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của bà Trần Thị Thu H về quan hệ hôn nhân. Đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre về quan hệ hôn nhân và con chung, cấp dưỡng nuôi con chung.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu H về phần tài sản. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre về phần tài sản.

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 84, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Lê Hữu B được ly hôn với bà Trần Thị Thu H.

2. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:

- Giao cho bà Trần Thị Thu H được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi hai con chung là cháu Lê Trần Huệ T2, sinh ngày 12/3/2004 và cháu Lê Tuấn N, sinh ngày 03/12/2006 (hai con hiện đang sống chung với bà Trần Thị Thu H).

- Ông Lê Hữu B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con là cháu Lê Trần Huệ T2 và cháu Lê Tuấn N theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng, với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/người con/tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu Lê Trần Huệ T2 và cháu Lê Tuấn N tròn 18 (mười tám) tuổi.

- Ông Lê Hữu B có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông B thực hiện quyền này. Trong trường hợp ông B lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông B.

- Vì lợi ích của con chung, ông Lê Hữu B, bà Trần Thị Thu H hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Khi có lý do chính đáng, ông Lê Hữu B, bà Trần Thị Thu H có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Ông Lê Hữu B và bà Trần Thị Thu H không yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: do ở cấp sơ thẩm, ông Lê Hữu B, bà Trần Thị Thu H thống nhất xác định là ông, bà không yêu cầu giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung: ông Lê Hữu B và bà Trần Thị Thu H xác định là ông, bà không có nợ của ai; đồng thời Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Lê Hữu B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0023894 ngày 09 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Ông Lê Hữu B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0024005 ngày 01 tháng 02 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Phạm Văn Ngọt